

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
THỦ ĐỨC - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 301./CV-VKC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL thực hiện công bố thông tin Báo cáo Tài chính quý 01 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL**

- Mã chứng khoán: **TDS**
- Địa chỉ: Km9, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38969612 Fax: 028.37310154
- Email:..... Website: <https://www.thepthuduc.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 01/năm 2026
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/04/2026 tại đường dẫn: <https://www.thepthuduc.com.vn>

Người được ủy quyền CBTT



Đặng Công An

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 01/2026

- Văn bản giải trình KQKD

Q01/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Km9 Đường Võ Nguyên Giáp, P.Thủ Đức, TP.HCM

Mã số thuế : 0305409326**Mẫu số B01-DN***(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày : 31/03/2026

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.921.470.160	410.205.057.361
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		80.547.374.493	111.031.134.905
1. Tiền	111		55.547.374.493	51.031.134.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	60.000.000.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		129.404.371.482	79.294.944.651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		131.436.739.093	81.536.178.688
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		165.168.547	122.290.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		549.669.159	383.681.280
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(2.747.205.317)	(2.747.205.317)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		192.130.068.249	189.684.497.729
1. Hàng tồn kho	141		192.663.367.665	190.217.797.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(533.299.416)	(533.299.416)
VI. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	160		33.839.655.936	30.194.480.076
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.740.370.588	1.928.960.027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		32.075.495.798	26.671.196.779
3. Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	163		23.789.550	1.594.323.270
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.039.828.917	5.581.224.791
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2.877.731.831	3.173.010.846
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.877.731.831	3.173.010.846
- Nguyên giá	222		310.995.657.246	310.995.657.246
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(308.117.925.415)	(307.822.646.400)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		300.000.000	300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(300.000.000)	(300.000.000)
V. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	250		783.360.018	783.360.018
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		783.360.018	783.360.018
VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	270		1.378.737.068	1.624.853.927
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.378.737.068	1.624.853.927
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		440.961.299.077	415.786.282.152

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		216.932.559.187	195.854.430.946
I. NỢ NGẮN HẠN	310		165.884.559.187	144.806.430.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		79.269.707.252	45.658.954.884
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		444.946.330	465.010.330
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		11.430.041.142	195.578.128
5. Phải trả người lao động	315		24.424.624.000	30.865.860.308
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		27.504.964.529	12.802.737.171
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.086.084.434	391.306.803
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		14.353.826.000	47.000.617.822
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		7.164.846.000	7.164.846.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		205.519.500	261.519.500
II. NỢ DÀI HẠN	330		51.048.000.000	51.048.000.000
8. Phải trả dài hạn khác	338		51.048.000.000	51.048.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.028.739.890	219.931.851.206
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.253.930.000	122.253.930.000
2. Thặng dư vốn	412		17.708.334.281	17.708.334.281
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.752.106.672	26.752.106.672
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57.314.368.937	53.217.480.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		53.217.480.253	46.305.290.177
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		4.096.888.684	6.912.190.076
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		440.961.299.077	415.786.282.152

NGƯỜI LẬP



Đào Bội Hiền

TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN



Đặng Công An

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Đức Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
Quý 01 Năm 2026

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	836.491.259.924	401.522.231.447	836.491.259.924	401.522.231.447
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	931.068.948	329.295.992	931.068.948	329.295.992
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		931.068.948	329.295.992	931.068.948	329.295.992
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		835.560.190.976	401.192.935.455	835.560.190.976	401.192.935.455
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	802.917.445.557	384.482.263.748	802.917.445.557	384.482.263.748
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.642.745.419	16.710.671.707	32.642.745.419	16.710.671.707
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	1.389.279.612	1.175.036.779	1.389.279.612	1.175.036.779
8	Chi phí tài chính	23	VII.5	837.748.557	134.333.641	837.748.557	134.333.641
	Trong đó: Chi phí lãi vay	24		535.777.399	0	535.777.399	0
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	8.722.069.372	3.078.595.830	8.722.069.372	3.078.595.830
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	19.351.096.246	11.971.308.456	19.351.096.246	11.971.308.456
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		5.121.110.856	2.701.470.559	5.121.110.856	2.701.470.559
12	Thu nhập khác	31	VII.6				
13	Chi phí khác	32	VII.7				
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.121.110.856	2.701.470.559	5.121.110.856	2.701.470.559
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	1.024.222.172	540.294.112	1.024.222.172	540.294.112
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.096.888.684	2.161.176.447	4.096.888.684	2.161.176.447
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		335	177	335	177
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Đào Bội Hiền

TP. Tài chính - Kế toán

Đặng Công An



TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc
THÉP THỦ ĐỨC
- VNSTEEL

Hoàng Đức Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Địa chỉ : Km9, Đường Võ Nguyên Giáp

Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số thuế : 0305409326

Mẫu số B 03a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.121.110.856	2.701.470.559
2. Điều chỉnh cho các khoản			499.654.769	2.079.471.540
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		295.279.015	484.692.560
- Các khoản dự phòng	03			1.680.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(91.846.599)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư , tài chính	05		(29.350.918)	(85.221.020)
- Chi phí lãi vay	06		325.573.271	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.620.765.625	4.780.942.099
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(53.943.192.130)	76.526.173.975
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.445.570.520)	(58.977.174.726)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		52.963.894.979	(8.868.809.020)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		434.706.298	(178.717.282)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(325.573.271)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(187.133.088)	(198.766.078)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(56.000.000)	(49.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.061.897.893	13.034.648.968
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.350.918	132.070.336
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		29.350.918	132.070.336
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		71.370.323.200	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(104.017.115.022)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.064.000)	(10.032.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(32.666.855.822)	(10.032.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(30.575.607.011)	13.156.687.304
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		111.031.134.905	41.071.545.578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		91.846.599	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	80.547.374.493	54.228.232.882

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2026

Người lập



Đào Bội Hiền

TP. Tài chính - Kế toán



Đặng Công An



Hoàng Đức Hoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM 2026

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305409326 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 07 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 03 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9, đường Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 VNĐ, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 122.253.930.000 VNĐ; tương đương 121.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất sắt, thép gang.

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

– Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;

– Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;

– Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);

– Kinh doanh, khai thác cảng;

– Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;

– Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty đang xin gia hạn tiếp tục thuê đất đến thời điểm hiện tại để có đủ thời gian lập và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Ngày 16/03/2026, Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần đã ban hành Công văn số 278/VNS-TCKT về cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty tiếp tục hoạt động.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

- Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 319 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VNĐ)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VND được hạch toán theo tỷ giá thực tế trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào đơn vị khác;
 - đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; *Theo nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - + Nguyên vật liệu chính: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - + Nguyên vật liệu: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
 - PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; *Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.*
 - Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu;
 - Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.
8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng*
9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học:
10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:
 - Các chi phí chờ phân bổ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
 - Các chi phí chờ phân bổ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
 - Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính:
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - + Doanh thu bán hàng.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - + Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
 - + Doanh thu bán bất động sản đầu tư.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:****26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:****27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.:**

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:****1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt: Trong đó	316.871.811	215.044.172
+ Tiền Việt Nam đồng:	214.665.993	113.617.154
+ Tiền ngoại tệ (USD):	102.205.818	101.427.018
- Tiền gửi không kỳ hạn (1): Trong đó	55.230.502.682	50.816.090.733
+ Tiền Việt Nam đồng:	43.086.793.851	9.834.066.274
+ Tiền ngoại tệ (USD):	12.143.708.831	40.982.024.459
- Tương đương tiền (2)	25.000.000.000	60.000.000.000
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 1 tháng	25.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	80.547.374.493	111.031.134.905

Tại ngày 31/03/2026 các khoản Tiền gửi không kỳ hạn chi tiết theo từng Ngân hàng (chiếm từ 10% trên tổng số dư) như sau:

Tiền Việt Nam đồng:

- + Tại ngân hàng Vietinbank Chi nhánh 1 28.184.681.297
- + Tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM 14.789.701.303

Tiền ngoại tệ (USD):

- + Tại ngân hàng Vietcombank 10.851.784.092
- + Tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM 1.258.024.747

Tại ngày 31/03/2026 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 25.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh lãi suất 4,75%/năm

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	58.051.110.232	(2.747.205.317)	66.294.053.647	(2.747.205.317)
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	57.943.952.632	(2.747.205.317)	66.294.053.647	(2.747.205.317)
+ Chip Mong Group Co., Ltd	55.196.747.315		63.546.848.330	
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2	2.747.205.317	(2.747.205.317)	2.747.205.317	(2.747.205.317)
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	107.157.600			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	73.385.628.861	-	15.242.125.041	-
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	41.662.146.392		15.210.771.226	
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	23.154.579		31.353.815	
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	31.700.327.890			
Cộng	131.436.739.093	(2.747.205.317)	81.536.178.688	(2.747.205.317)

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn:	549.669.159	-	383.681.280	-
- Phải thu về lãi tiền gửi			67.671.232	
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLD)	355.358.587		300.923.532	
- Ký cược, ký quỹ (244)	25.000.000		10.000.000	
- Tạm ứng (141)	169.310.572		5.086.516	
Cộng	549.669.159		383.681.280	

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi;						
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2	2.747.205.317			2.747.205.317		
Cộng	2.747.205.317	-	-	2.747.205.317	-	-

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	101.987.507.935		68.267.842.745	
- Công cụ, dụng cụ	118.785.121		174.388.584	
- Bán thành phẩm phối thép	46.894.518.393		45.479.094.746	
- Sản phẩm	43.662.556.216	(533.299.416)	76.296.471.070	(533.299.416)
Cộng	192.663.367.665	(533.299.416)	190.217.797.145	(533.299.416)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang:				
- Xây dựng cơ bản	783.360.018	-	783.360.018	-
+ Chi phí phương án di dời Nhà máy	783.360.018		783.360.018	
Cộng	783.360.018	-	783.360.018	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	42.138.028.976	234.435.146.965	29.861.355.983	4.561.125.322		310.995.657.246
Số dư cuối năm	42.138.028.976	234.435.146.965	29.861.355.983	4.561.125.322		310.995.657.246
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41.827.530.669	232.283.775.087	29.690.979.201	4.020.361.443		307.822.646.400
- Khấu hao trong năm	18.811.463	188.898.342	37.652.543	49.916.667		295.279.015
Số dư cuối năm	41.846.342.132	232.472.673.429	29.728.631.744	4.070.278.110		308.117.925.415
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	310.498.307	2.151.371.878	170.376.782	540.763.879		3.173.010.846
- Tại ngày cuối năm	291.686.844	1.962.473.536	132.724.239	490.847.212		2.877.731.831

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

301.744.769.267

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

122.113.393

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm quản lý	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				300.000.000		300.000.000
Số dư cuối năm				300.000.000		300.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				300.000.000		300.000.000
- Khấu hao trong năm						
Số dư cuối năm				300.000.000		300.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	1.740.370.588	1.928.960.027
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	1.740.370.588	1.639.337.205
- Chi phí Bảo hiểm (sức khỏe) CB CNV Công ty		289.622.822
b) Dài hạn :	1.378.737.068	1.624.853.927
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	1.378.737.068	1.624.853.927
Cộng	3.119.107.656	3.553.813.954

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn:	79.269.707.252	45.658.954.884
<i>(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)</i>		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.054.641.884	1.911.608.700
- Công ty TNHH Air Water Việt Nam	2.302.138.800	2.088.056.880
- Công ty TNHH DV TM Phát triển Kim Ngân	6.392.870.000	
- Công ty TNHH SX-TM -DV Bình An Phát		8.150.881.200
- Công ty TNHH SX-TM Thép Hương Loan	9.388.684.800	10.511.305.200
- Công ty Cổ phần Thép Á Châu		5.120.090.800
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	5.082.780.581	3.754.411.343
- Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Lê Khanh	20.845.356.300	54.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	34.203.234.887	14.068.600.761
Cộng	79.269.707.252	45.658.954.884
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.150.408.716	2.327.404.276
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.054.641.884	1.911.608.700
- Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	70.227.980	
- Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	18.124.155	
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim		279.749.800
- Công ty Cổ phần Kim Khí TP.HCM		132.525.840
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	7.414.697	3.519.936

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận cho Cổ phiếu chưa lưu ký	444.946.330	465.010.330
Cộng	444.946.330	465.010.330

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	(1.398.745.142)	14.842.666.912	2.037.670.178	11.406.251.592
- Ngắn hạn	(1.398.745.142)	14.842.666.912	2.037.670.178	11.406.251.592
+ Thuế GTGT		710.051.402	710.051.402	-
+ Thuế xuất, nhập khẩu		43.209.098	43.209.098	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.133.088	1.024.222.172	187.133.088	1.024.222.172
+ Thuế thu nhập cá nhân	8.300.000	1.064.801.200	1.096.890.750	(23.789.550)
+ Thuế nhà đất	(1.594.323.270)	12.000.000.000		10.405.676.730
+ Thuế tài nguyên	145.040	383.040	385.840	142.240
Cộng	(1.398.745.142)	14.842.666.912	2.037.670.178	11.406.251.592

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	27.504.964.529	12.802.737.171
- Chi phí lãi vay		46.489.814
- Trích trước chi phí điện	7.293.508.706	4.560.619.921
- Nguyên vật liệu nhập kho chưa nhận được hóa đơn	1.142.620.638	8.120.627.436
- Chi phí có tính chất phúc lợi cho CB CNV Công ty	1.443.919.444	
- Chi Phí trang bị đồng phục cho CBCNV Công ty	981.000.000	
- Chiết khấu sản lượng tiêu thụ (ChipMong Group LTD)	5.153.118.391	
- Chiết khấu sản lượng tiêu thụ (Thép Miền Nam)	9.453.297.350	
- Chi phí phải khác	2.037.500.000	75.000.000
Cộng	27.504.964.529	12.802.737.171

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	241.607.085	62.796.177
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	24.545.878	24.545.878
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	520.387.138	159.363.698
- Lãi trái phiếu (Công ty chi hộ)	90.724.770	90.724.770
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388 - 1388)	208.819.563	53.876.280
Cộng	1.086.084.434	391.306.803
b) Dài hạn: (chỉ tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Công ty CP Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO)	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Ánh Nguyệt FOODS (nấu xuất ăn)	50.000.000	50.000.000
+ Nhận ký quỹ vỏ chai Ôxy	998.000.000	998.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	51.048.000.000	51.048.000.000

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Ngắn hạn:				
- Dự phòng phải trả (Trích lập Quỹ lương dự phòng)	7.164.846.000			7.164.846.000
Cộng	7.164.846.000			7.164.846.000

27. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	4	7	8	
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	46.605.290.177		213.319.661.130
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				6.912.190.076		6.912.190.076
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển						
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(300.000.000)		(300.000.000)
- Chia cổ tức (Năm 2024)						-
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty						-
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	53.217.480.253	-	219.931.851.206
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	53.217.480.253	-	219.931.851.206
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				4.096.888.684		4.096.888.684
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển						-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Chia cổ tức (Năm 2025)						-
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty						-
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	57.314.368.937		224.028.739.890

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	79.465.100.000	79.465.100.000
+ <i>Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP</i>	<i>79.465.100.000</i>	<i>79.465.100.000</i>
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.788.830.000	42.788.830.000
+ <i>Vốn góp của ông Lê Bá Phương</i>	<i>8.576.740.000</i>	<i>8.576.740.000</i>
+ <i>Vốn góp của Công ty Cổ phần Gemadept</i>	<i>5.875.000.000</i>	<i>5.875.000.000</i>
+ <i>Vốn góp của các đối tượng khác</i>	<i>28.337.090.000</i>	<i>28.337.090.000</i>
Cộng	122.253.930.000	122.253.930.000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	122.253.930.000
+ Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000

d) **Cổ phiếu**

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.225.393</i>	<i>12.225.393</i>
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		

30. **Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

d) **Ngoại tệ các loại:**

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	466.581,66	1.571.611,48

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý 01 năm 2026	Quý 01 năm 2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ DT bán, thanh lý BĐSĐT)	835.299.431.086	401.405.205.301
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	82.531.338	53.862.266
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.109.297.500	63.163.880
Cộng	836.491.259.924	401.522.231.447
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	698.916.414.690	297.005.782.474
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	66.902.465	57.142.693.865
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL		71.690.608
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	557.631.093.825	178.647.127.701
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây		2.359.600
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	141.218.418.400	61.141.910.700

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Quý 01 năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Khoản chiết khấu thương mại	931.068.948	329.295.992
Cộng	931.068.948	329.295.992

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý 01 năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ GTCL và CP bán, thanh lý)	787.204.448.316	381.601.062.594
- Giá vốn bán vật tư, phế liệu và các dịch vụ khác	1.106.581.500	14.576.000
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	14.606.415.741	2.866.625.154
Cộng	802.917.445.557	384.482.263.748

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Quý 01 năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.350.918	85.221.020
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.358.529.282	1.068.865.410
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		20.950.349
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.399.412	
Cộng	1.389.279.612	1.175.036.779

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Quý 01 năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Chi phí đi vay	535.777.399	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	296.586.861	128.895.248
- Chi phí tài chính khác	5.384.297	5.438.393
Cộng	837.748.557	134.333.641

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý 01 năm 2026	Quý 01 năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	5.044.911.630	3.947.737.524
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	378.468.425	332.486.336
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	51.904.004	87.060.173
- Chi phí thuê phí, lệ phí	12.002.981.050	6.005.545.520

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.894.575	466.688.977
- Chi phí bằng tiền khác	1.282.936.562	1.131.789.926
Cộng	19.351.096.246	11.971.308.456
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	509.887.415	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.843.714.673	2.712.332.237
- Chi phí bằng tiền khác	3.368.467.284	366.263.593
Cộng	8.722.069.372	3.078.595.830

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Quý 01 năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	665.585.023.197	344.232.599.483
- Chi phí nhân công	26.775.158.117	19.008.059.372
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	295.279.015	484.692.560
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.561.308.238	42.369.849.772
- Chi phí bằng tiền khác	8.842.354.160	11.060.510.298
Cộng	772.059.122.727	417.155.711.485

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Quý 01 năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.121.110.856	2.701.470.559
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%)	1.024.222.172	540.294.112
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.024.222.172	540.294.112
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.024.222.172	540.294.112

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Khoản mục	Quý 01 năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	71.370.323.200	
Cộng	71.370.323.200	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Khoản mục	Quý 01 năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	104.017.115.022	
Cộng	104.017.115.022	-

IX - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Số đầu năm 2026 của khoản mục số 21. Phải trả ngắn hạn khác giảm 465.010.330 đ so với Số cuối năm 2025 trên BCTC tại ngày 31/12/2025 (đã kiểm toán) do điều chỉnh số dư đầu kỳ từ Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác sang Tài khoản 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận.
Lý do: Thay đổi Tài khoản và biểu mẫu Báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của BTC

NGƯỜI LẬP



Đào Bội Hiền

TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN



Đặng Công An



Hoàng Đức Hoa